

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (được đổi tên từ Công ty cổ phần Lisemco 2) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2018 là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn), tổng số cổ phần là 20.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông đến thời điểm 21/07/2018 như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Nguyễn Văn Thọ	3.673.127	36.731.270.000	18,37%
Ngô Quốc Thịnh	1.500.000	15.000.000.000	7,50%
Trương Minh Tuấn	1.440.000	14.400.000.000	7,20%
Nguyễn Đình Nam	1.400.000	14.000.000.000	7,00%
Ngô Quang Anh	1.008.500	10.085.000.000	5,04%
Lê Đăng Phúc	1.000.000	10.000.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	9.978.373	99.783.730.000	49,89%
Tổng cộng	20.000.000	200.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 09/07/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 08/2018/QĐ-HĐQT-AMECC về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Amecc miền Nam. Tổng số vốn góp vào Công ty trên là 5.100.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 51% vốn chủ sở hữu.

Theo quyết định số 12/2018/QĐ-HĐQT-AMECC ngày 31/07/2018 miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với ông Ngô Quốc Thịnh và bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Thọ giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty theo quyết định số 10/2018/QĐ-HĐQT-AMECC. Đồng thời ông Nguyễn Sơn giữ chức vụ chủ tịch HĐQT Công ty thay ông Nguyễn Văn Thọ theo QĐ số 15/2018/NQ-HĐQT-AMECC.

Ngày 05/08/2018 Công ty tiếp tục mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Amecc) số tiền 5.069.480.000 đồng. Tổng số vốn góp của Công ty tại Công ty cổ phần Thương mại Amecc Weisheng sau khi mua thêm cổ phần là 21.349.480.000 đồng chiếm 50,83%.

Công ty đang tiếp tục thực hiện nghị quyết đại hội đồng cổ đông về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng, dự kiến kế hoạch này sẽ được thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2018.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/08/2018
Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 05/08/2018
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/07/2018
Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/07/2018
Ông Lê Đình Tư	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/08/2018
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban
Bà Lê Phương Nhâm	Thành viên
Ông Phạm Văn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Địa chỉ: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão – Tp. Hải Phòng

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2018.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Sơn

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

Số: 657/BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC, được lập ngày 28/08/2018, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		820.018.423.671	669.772.640.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23.867.253.391	31.196.960.312
1. Tiền	111		23.867.253.391	31.196.960.312
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.937.405.475	6.232.697.666
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	9.937.405.475	6.232.697.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.361.824.098	366.386.962.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	304.885.535.341	313.156.716.845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	40.578.382.390	29.973.199.882
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	85.505.975.141	38.865.115.021
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	368.238.144.241	264.690.091.428
1. Hàng tồn kho	141		368.238.144.241	264.690.091.428
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.613.796.466	1.265.928.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		217.933.013	300.955.495
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.043.662.288	630.249.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	352.201.165	334.723.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.984.445.266	238.408.839.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		867.615.847	867.615.847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	867.615.847	867.615.847
II. Tài sản cố định	220		210.010.907.347	212.352.403.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	149.883.447.980	150.063.783.274
- Nguyên giá	222		245.573.886.372	236.156.321.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.690.438.392)	(86.092.537.934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	23.754.276.692	25.396.158.908
- Nguyên giá	225		27.837.644.290	27.837.644.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.083.367.598)	(2.441.485.382)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.373.182.675	36.892.460.919
- Nguyên giá	228		45.239.250.977	45.239.250.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.866.068.302)	(8.346.790.058)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.330.405.121	2.894.444.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.330.405.121	2.894.444.820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20.670.000.000	20.670.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.350.000.000	8.350.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.120.000.000	12.120.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.105.516.951	1.624.375.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.105.516.951	1.624.375.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.056.002.868.937	908.181.480.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		829.322.494.394	735.184.143.408
I. Nợ ngắn hạn	310		757.433.025.248	651.728.983.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	236.517.123.308	193.242.205.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	60.868.493.018	29.982.554.712
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.698.764.490	8.779.251.972
4. Phải trả người lao động	314		11.658.120.984	13.277.334.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.461.374.626	6.849.648.500
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.919.289.058	17.303.947.512
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	21.498.489.226	20.108.385.639
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	394.125.259.717	361.694.853.974
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		686.110.821	490.801.548
II. Nợ dài hạn	330		71.889.469.146	83.455.160.266
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	71.828.969.146	83.394.660.266
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.680.374.543	172.997.336.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	226.680.374.543	172.997.336.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.063.548.984	4.099.184.754
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.616.825.559	18.898.152.076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.647.958.576	9.254.509.749
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.968.866.983	9.643.642.327
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.056.002.868.937	908.181.480.238

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2018	Năm 2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	348.756.812.532	186.452.849.627	615.752.317.498
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		348.756.812.532	186.452.849.627	615.752.317.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	323.577.149.625	164.545.264.007	569.268.026.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.179.662.907	21.907.585.620	46.484.290.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	161.462.941	240.439.117	247.278.499
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.740.054.826	7.897.066.506	21.035.292.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.708.107.767	7.873.949.435	20.994.740.606
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.457.404.679	9.055.766.632	19.017.656.888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.143.666.343	5.195.191.599	6.678.619.656
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	567.287.391	49.503.615
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.102.485.318	1.561.936.796	1.353.085.099
13. Lợi nhuận khác	40		(1.102.485.318)	(994.649.405)	(1.303.581.484)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.041.181.025	4.200.542.194	5.375.038.172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.058.166.506	1.196.660.905	1.406.171.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.983.014.519	3.003.881.289	3.968.866.983

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Signature)
Nguyễn Thị Hà

(Signature)
Nguyễn Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.375.038.172	7.687.114.204
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.759.060.918	5.654.342.369
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.263.402)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(233.015.097)	(821.295.009)
- Chi phí lãi vay	06	20.994.740.606	15.965.539.975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.881.561.197	28.485.701.539
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50.405.751.945)	67.794.643.564
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(103.548.052.813)	(49.812.416.259)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	71.562.042.571	5.822.197.028
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	601.881.494	884.053.704
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.994.740.606)	(15.965.539.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.132.051.228)	(738.413.639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.480.003	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(94.000.000)	(16.721.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68.125.631.327)	36.453.504.201
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.603.767.307)	(30.459.843.632)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.812.950.038
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.343.671.553)	(231.573.256)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.638.963.744	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	233.015.097	266.664.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.075.460.019)	(23.611.802.541)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	50.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	412.815.882.609	312.255.200.479
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(388.122.123.126)	(311.093.626.821)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.829.044.860)	(5.780.822.844)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.593.600)	(215.446.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	70.857.121.023	(4.834.695.786)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.343.970.323)	8.007.005.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.196.960.312	31.102.151.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.263.402	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.867.253.391	39.109.157.785

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có 02 Công ty con, 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty liên kết, cụ thể như sau :

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Chi nhánh Công ty	
1	Xí nghiệp Lisemco 2.1	
2	Chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng Amecc tại Myanmar	Nhà số (B/7/A), Hanthar Yeik Moon, Thị trấn Kamayut, Yangon, Myanmar
II	Công ty liên kết	
1	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc	Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.
2	Công ty Cổ phần Mecta	Lô 41 Khu phát triển nhà ở Quang Ngọc, đường Mạc Thiên Phúc, Tổ 12, P. Lãm Hà, Q. Kiến An, Tp. Hải Phòng.
III	Công ty con	
1	Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng (*)	Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.
2	Amecc Myanmar Company Limited (**)	Nhà số (B/7/A), Hanthar Yeik Moon, Thị trấn Kamayut, Yangon, Myanmar

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại Amecc.

(**) Ngày 15/03/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT-AMECC về việc đầu tư thành lập tổ chức kinh tế ở nước ngoài với tổng vốn đầu tư là 500.000 USD tương đương 11.365.000.000 đồng. Tiến độ góp vốn của dự án trong vòng 03 tháng kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài. Ngày 27/04/2018 Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mã số 201800474. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này Công ty đang làm thủ tục gia hạn khoản góp vốn vào dự án trên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	2.214.386.425	17.953.153.681
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.652.866.966	13.243.806.631
Cộng	23.867.253.391	31.196.960.312

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.937.405.475	9.937.405.475	6.232.697.666	6.232.697.666
Cộng	9.937.405.475	9.937.405.475	6.232.697.666	6.232.697.666

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	Dự phòng	30/06/2018		01/01/2018	
			Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty con	8.350.000.000	-	8.350.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại AMECC Weisheng ⁽¹⁾	8.350.000.000	-	(i) 8.350.000.000	-	-	(i)
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.120.000.000	-	12.120.000.000	-	-	-
Công ty CP Mạ kẽm AMECC ⁽²⁾	6.920.000.000	-	(i) 6.920.000.000	-	-	(i)
Công ty CP Mecta ⁽³⁾	5.200.000.000	-	(i) 5.200.000.000	-	-	(i)
c) Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	-	200.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽⁴⁾	100.000.000	-	(i) 100.000.000	-	-	(i)
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽⁵⁾	100.000.000	-	(i) 100.000.000	-	-	(i)

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC Weisheng theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 07/06/2016 là 16.350.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51,07% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2018 tỷ lệ vốn của Công ty chiếm 56,23% vốn thực góp.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 27,73% vốn thực góp.

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26,62% vốn thực góp.

⁽⁴⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

⁽⁵⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	35.030.054.886	43.707.643.987
- MYANMA SHIPYARDS- DONG A JV CO., LTD (MSDA)	82.495.170.329	82.495.170.329
- Các khách hàng khác	185.148.201.346	184.961.575.925
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP mạ kẽm Amecc	1.767.745.067	1.992.326.604
- Công ty CP Thương mại Amecc Weisheng	444.363.713	-
Cộng	304.885.535.341	313.156.716.845

4. Trả trước cho người bán		30/06/2018		01/01/2018	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		32.132.405.852		27.308.017.642	
- Công ty Cổ phần công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6.518.739.324		6.518.739.324	
- Công ty TNHH Cơ khí Quốc Dương		-		3.431.296.803	
- Công ty cổ phần thương mại Kiến Phát		3.485.236.454		3.485.236.454	
- Công ty Cổ phần công nghệ công nghiệp Intec		4.300.000.000		3.300.000.000	
- Các khách hàng khác		17.828.430.074		10.572.745.061	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		8.445.976.538		2.665.182.240	
- Công ty cổ phần Mecta		8.445.976.538		-	
- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc		-		2.665.182.240	
Cộng		40.578.382.390		29.973.199.882	
5. Phải thu khác					
		30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	85.505.975.141	-	38.865.115.021	-	
- Phải thu khác	12.522.791.747	-	4.603.030.819	-	
- Tạm ứng	70.137.066.245	-	28.415.914.489	-	
- Ký quỹ, ký cược	2.846.117.149	-	5.846.169.713	-	
b) Dài hạn	867.615.847	-	867.615.847	-	
- Ký quỹ, ký cược	867.615.847	-	867.615.847	-	
Cộng	86.373.590.988	-	39.732.730.868	-	
6. Nợ xấu					
		30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-	
- Công ty CP XNK Sing Việt	204.913.600	-	204.913.600	-	
- Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.920	-	6.981.936.920	-	
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-	
7. Hàng tồn kho					
		30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên liệu, vật liệu	126.332.558.963	-	92.544.731.900	-	
- Công cụ, dụng cụ	838.137.779	-	964.621.567	-	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	234.761.710.959	-	164.830.720.183	-	
- Hàng hóa	6.305.736.540	-	6.350.017.778	-	
Cộng	368.238.144.241	-	264.690.091.428	-	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	135.894.417.139	75.692.515.494	23.201.197.387	956.713.165	411.478.023	236.156.321.208
Số tăng trong kỳ	-	6.803.978.800	2.182.916.364	112.670.000	318.000.000	9.417.565.164
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	6.803.978.800	2.182.916.364	112.670.000	318.000.000	9.417.565.164
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	135.894.417.139	82.496.494.294	25.384.113.751	1.069.383.165	729.478.023	245.573.886.372
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29.617.568.418	45.764.475.466	9.988.264.359	637.483.294	84.746.397	86.092.537.934
Số tăng trong kỳ	3.829.886.367	4.260.901.855	1.395.879.301	21.232.094	90.000.841	9.597.900.458
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.829.886.367	4.260.901.855	1.395.879.301	21.232.094	90.000.841	9.597.900.458
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.447.454.785	50.025.377.321	11.384.143.660	658.715.388	174.747.238	95.690.438.392
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	106.276.848.721	29.928.040.028	13.212.933.028	319.229.871	326.731.626	150.063.783.274
Tại ngày cuối kỳ	102.446.962.354	32.471.116.973	13.999.970.091	410.667.777	554.730.785	149.883.447.980
- <i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:</i>						133.943.824.289 đồng
- <i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>						7.521.814.902 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.441.485.382	2.441.485.382
Số tăng trong kỳ	1.641.882.216	1.641.882.216
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.641.882.216	1.641.882.216
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.083.367.598	4.083.367.598
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	25.396.158.908	25.396.158.908
Tại ngày cuối kỳ	23.754.276.692	23.754.276.692

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.189.600.890	157.189.168	8.346.790.058
Số tăng trong kỳ	480.326.292	38.951.952	519.278.244
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	38.951.952	519.278.244
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.669.927.182	196.141.120	8.866.068.302
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	35.853.371.987	1.039.088.932	36.892.460.919
Tại ngày cuối kỳ	35.373.045.695	1.000.136.980	36.373.182.675

11. Phải trả người bán

	Giá trị	30/06/2018	Giá trị	01/01/2018
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	236.517.123.308	236.517.123.308	193.242.205.216	193.242.205.216
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	57.756.428.861	57.756.428.861	52.470.470.809	52.470.470.809
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	6.634.838.069	6.634.838.069	21.677.420.699	21.677.420.699
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	1.848.627.305	1.848.627.305	12.548.138.597	12.548.138.597
- Phải trả người bán khác	170.277.229.073	170.277.229.073	106.546.175.111	106.546.175.111
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	236.517.123.308	236.517.123.308	193.242.205.216	193.242.205.216
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Mecta	-	-	5.116.050.699	5.116.050.699
- Công ty CP Thương mại Amecc Weisheng	11.702.101.108	11.702.101.108	8.491.236.242	8.491.236.242
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc	3.203.534.219	3.203.534.219	-	-
- Amecc Myanmar Co.,LTD	3.722.346.953	3.722.346.953	-	-
Cộng	18.627.982.280	18.627.982.280	13.607.286.941	13.607.286.941

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	60.868.493.018
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	9.937.294.292	22.061.453.400
- Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	1.105.648.000	-
- Công ty CP ứng Dụng và chuyển giao công nghệ XD	7.612.713.900	-
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)	9.588.143.400	-
- Các đối tượng khác	32.624.693.426	7.921.101.312
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	60.868.493.018	29.982.554.712
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Mecta	7.146.452.592	2.165.540.837
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng	-	222.076.287

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	107.591	177.735.547	177.735.547	107.591
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.828.200	-	2.828.200	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.132.051.228	1.406.171.189	3.132.051.228	1.406.171.189
- Thuế thu nhập cá nhân	-	478.362.485	354.657.906	123.704.579
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	803.452.750	-	803.452.750
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.644.264.953	1.721.063.428	-	7.365.328.381
Cộng	8.779.251.972	4.586.785.399	3.667.272.881	9.698.764.490
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	315.981.930	-	-	315.981.930
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	36.219.235	36.219.235
- Thuế thu nhập cá nhân	18.678.376	18.678.376	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	63.000	63.000	-	-
Cộng	334.723.306	18.741.376	36.219.235	352.201.165

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
- Chi phí bốc xếp hàng	700.000.000	700.000.000
- Trích trước chi phí tiền lương	2.991.414.345	2.894.945.455
- Các khoản trích trước khác	1.769.960.281	3.254.703.045
Cộng	5.461.374.626	6.849.648.500

15. Phải trả khác	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	21.498.489.226	20.108.385.639
- Kinh phí công đoàn	-	411.936.116
- Các khoản bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	16.036.402.847	13.328.915.703
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.462.086.379	6.367.533.820
+ Phải trả cổ tức	2.353.970.076	2.361.563.676
+ Phải trả khác	3.108.116.303	4.005.970.144
b) Dài hạn	60.500.000	60.500.000
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	60.500.000	60.500.000
Cộng	21.558.989.226	20.168.885.639

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018				01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính ngắn hạn ⁽¹⁾	394.125.259.717	394.125.259.717	424.318.388.729	391.887.982.986	361.694.853.974	361.694.853.974
+ Vay ngắn hạn	364.382.494.452	364.382.494.452	409.077.366.519	376.451.194.602	331.756.322.535	331.756.322.535
- NH TMCP MB - CN Nam HP	74.678.473.083	74.678.473.083	44.119.372.687	44.364.330.090	74.923.430.486	74.923.430.486
- NH TMCP An Bình - CN HP	78.779.821.090	78.779.821.090	50.301.309.451	49.569.014.760	78.047.526.399	78.047.526.399
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	37.855.909.939	37.855.909.939	62.979.909.939	25.124.000.000	-	-
- NH HD - CN Hải Phòng	114.877.127.780	114.877.127.780	188.605.550.256	242.625.807.688	168.897.385.212	168.897.385.212
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	58.091.162.560	58.091.162.560	63.071.224.186	14.768.042.064	9.787.980.438	9.787.980.438
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	Giá trị	30/06/2018	Tăng	Trong năm	Giá trị	01/01/2018
		Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ
+ Vay dài hạn đến hạn trả	22.988.002.938	22.988.002.938	11.859.137.102	11.606.643.524	22.735.509.360	22.735.509.360
- NH TMCP MB - CN Nam HP	2.828.670.000	2.828.670.000	1.895.695.000	960.175.000	1.893.150.000	1.893.150.000
- NH TMCP An Bình - CN HP	3.187.732.938	3.187.732.938	1.477.642.102	2.160.668.524	3.870.759.360	3.870.759.360
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	171.600.000	171.600.000	85.800.000	85.800.000	171.600.000	171.600.000
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	16.800.000.000	16.800.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	16.800.000.000	16.800.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	6.754.762.327	6.754.762.327	3.381.885.108	3.830.144.860	7.203.022.079	7.203.022.079
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc	6.754.762.327	6.754.762.327	3.381.885.108	3.830.144.860	7.203.022.079	7.203.022.079
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	71.828.969.146	71.828.969.146	3.739.616.090	15.305.307.210	83.394.660.266	83.394.660.266
+ Vay dài hạn	64.405.289.385	64.405.289.385	3.738.516.090	11.923.422.102	72.590.195.397	72.590.195.397
- NH TMCP MB - CN Nam HP ⁽³⁾	3.938.198.590	3.938.198.590	3.738.516.090	1.959.980.000	2.159.662.500	2.159.662.500
- NH TMCP An Bình - CN HP	3.596.822.710	3.596.822.710	-	1.477.642.102	5.074.464.812	5.074.464.812
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	459.600.000	459.600.000	-	85.800.000	545.400.000	545.400.000
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	56.410.668.085	56.410.668.085	-	8.400.000.000	64.810.668.085	64.810.668.085
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	7.423.679.761	7.423.679.761	1.100.000	3.381.885.108	10.804.464.869	10.804.464.869
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc	7.423.679.761	7.423.679.761	1.100.000	3.381.885.108	10.804.464.869	10.804.464.869

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

(3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng tăng trong kỳ theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 19459.18.253.1614561.TD ngày 08/06/2018 số tiền vay là 949.200.000 đồng, mục đích vay mua 02 xe ô tô con Toyota Vios G, thời hạn hay 48 tháng. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 21187.18.253.1614561.TD ngày 20/06/2018 số tiền vay là 2.789.316.090 đồng, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, thời hạn hay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	7.775.628.355	1.020.866.028	6.754.762.327	3.614.157.333	613.251.841	3.000.905.492
Từ 1 năm đến 5 năm	7.759.734.364	336.054.603	7.423.679.761	4.972.837.931	424.162.837	4.548.675.094

17. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	2.524.666.876	19.116.418.764	171.641.085.640
Tăng vốn năm trước	-	1.574.517.878	9.643.642.327	11.218.160.205
- Lãi trong năm trước	-	-	9.643.642.327	9.643.642.327
- Phân phối lợi nhuận	-	1.574.517.878	-	1.574.517.878
Giảm vốn năm trước	-	-	9.861.909.015	9.861.909.015
- Phân phối lợi nhuận	-	-	9.546.873.241	9.546.873.241
- Giảm khác	-	-	315.035.774	315.035.774
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	4.099.184.754	18.898.152.076	172.997.336.830
Tăng vốn trong kỳ	50.000.000.000	964.364.230	3.972.346.986	54.936.711.216
- Phát hành thêm cổ phiếu	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	3.968.866.983	3.968.866.983
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	964.364.230	-	964.364.230
- Tăng khác	-	-	3.480.003	3.480.003
Giảm vốn trong kỳ	-	-	1.253.673.503	1.253.673.503
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	1.253.673.503	1.253.673.503
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	5.063.548.984	21.616.825.559	226.680.374.543

⁽³⁾ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC ngày 20/05/2018 lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 sẽ được phân phối như sau: trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 964.364.230 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 289.309.273 đồng và chia cổ tức 3% số tiền 6.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2018 Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, khoản chia cổ tức Công ty chưa thực hiện phân phối do chưa chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc chi trả cổ tức.

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018
- Nguyễn Văn Thọ	36.731.270.000	18.734.420.000
- Ngô Quốc Thịnh	15.000.000.000	-
- Trương Minh Tuấn	14.400.000.000	-
- Ngô Quang Anh	10.085.000.000	10.000.000.000
- Lê Đăng Phúc	10.000.000.000	-
- Nguyễn Đình Nam	14.000.000.000	-
- Nguyễn Văn Khánh	-	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Quốc tế VISC	-	6.000.000.000
- Đinh Ngọc Thắng	-	6.000.000.000
- Nguyễn Văn Sáu	-	10.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	99.783.730.000	84.265.580.000
Cộng	200.000.000.000	150.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức (**)**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	50.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	150.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.500.000.000

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ/2018/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 20/05/2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng, bổ sung vốn lưu động và bổ sung nguồn vốn dài hạn đầu tư của Công ty. Thời gian dự kiến phát hành trong quý 4/2018.

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	237.401.933.618	133.588.846.955
- Doanh thu gia công chế tạo lắp đặt	378.350.383.880	192.977.586.062
Cộng	615.752.317.498	326.566.433.017
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	240.345.712.035	127.756.670.641
- Giá vốn hoạt động gia công chế tạo và lắp đặt	328.922.314.950	155.860.372.702
Cộng	569.268.026.985	283.617.043.343
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.015.097	266.664.309
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14.263.402	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	164.840
Cộng	247.278.499	266.829.149
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	20.994.740.606	15.965.539.975
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	23.117.071
- Chi phí tài chính khác	40.551.862	-
Cộng	21.035.292.468	15.988.657.046
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	7.379.961.556	9.013.348.721
- Chi phí khác	11.637.695.332	9.296.754.419
Cộng	19.017.656.888	18.310.103.140
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	554.630.700
- Thu nhập khác	49.503.615	60.650.039
Cộng	49.503.615	615.280.739
7. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	1.352.485.399	1.745.793.079
- Chi phí khác	599.700	99.832.093
Cộng	1.353.085.099	1.845.625.172
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.375.038.172	7.687.114.204
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	1.655.817.773	2.132.166.179
- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	168.332.374	142.573.100
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	1.352.485.399	1.745.793.079
- Chi phí khác	135.000.000	243.800.000
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	7.030.855.945	9.819.280.383
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	1.406.171.189	1.963.856.077

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.801.082.566	67.158.869.935
- Chi phí nhân công	65.908.371.140	41.290.389.531
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.759.060.918	5.654.342.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.299.620.574	112.891.006.005
- Chi phí khác bằng tiền	7.102.827.416	2.421.235.442
Cộng	417.870.962.614	229.415.843.282

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ/2017/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài Myanmar bằng hình thức góp vốn liên doanh với Công ty Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD. Theo đó, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Ngày 09/07/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 08/2018/QĐ-HĐQT-AMECC về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Amecc miền Nam. Tổng số vốn vào Công ty trên là 5.100.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 51% vốn chủ sở hữu.

- Theo quyết định số 12/2018/QĐ-HĐQT-AMECC ngày 31/07/2018 miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với ông Ngô Quốc Thịnh và bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Thọ giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty theo quyết định số 10/2018/QĐ-HĐQT-AMECC. Đồng thời ông Nguyễn Sơn giữ chức vụ chủ tịch HĐQT Công ty thay ông Nguyễn Văn Thọ theo QĐ số 15/2018/NQ-HĐQT-AMECC.

- Ngày 05/08/2018 Công ty tiếp tục mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Amecc) số tiền 5.069.480.000 đồng. Tổng số vốn góp của Công ty tại Công ty cổ phần Thương mại Amecc Weisheng sau khi mua thêm cổ phần là 21.349.480.000 đồng chiếm 50,83%.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1.	Công ty cổ phần Thương mại Amecc Weisheng	Công ty con	Doanh thu bán hàng Cho thuê nhà xưởng, máy n Mua vật tư, hàng hóa Thanh toán tiền mua hàng Thu tiền bán hàng	17.749.291.535 600.000.000 16.214.086.462 14.624.630.244 19.517.780.690
2.	Amecc Myanmar Company Limited	Công ty con	Trả trước tiền mua vật tư Mua vật tư xuất thẳng	440.051.040 4.162.397.993
3.	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng hóa Chi phí gia công chế tạo Mua vật tư hàng hóa Hoàn ứng trích trước chi phí gia công Thanh toán tiền mua vật tư	11.409.471.330 12.775.000.000 21.465.912.423 23.780.681.716 1.855.313.632 45.943.382.090
4.	Công ty Cổ phần Mecta	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng hóa Thanh toán tiền mua hàng	18.732.181.668 25.586.311.591 13.562.027.237

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung công nợ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1. Công ty cổ phần Thương mại Amecc Weisheng	Công ty con	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	444.363.713 (11.702.101.108)
2. Amecc Myanmar Company Limited	Công ty con	Phải trả người bán	(3.722.346.953)
3. Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	1.767.745.067 (3.203.534.219)
4. Công ty Cổ phần Mecta	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán Người mua trả tiền trước	8.445.976.538 (7.146.452.592)

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký Cộng	757.086.635	911.651.173
	757.086.635	911.651.173

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động gia công chế tạo và lắp đặt	Hoạt động bán hàng hóa và khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	378.350.383.880	237.401.933.618	615.752.317.498
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	328.922.314.950	240.345.712.035	569.268.026.985
Chi phí không phân bổ			19.017.656.888
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			27.466.633.625
Tài sản bộ phận	849.105.287.282	41.368.192.839	890.473.480.121
Tài sản không phân bổ			165.529.388.816
Tổng tài sản			1.056.002.868.937
Nợ phải trả bộ phận	87.758.889.093	7.148.388.592	94.907.277.685
Nợ phải trả không phân bổ			734.415.216.709
Tổng nợ phải trả			829.322.494.394

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là gia công chế tạo và Thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định Giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ